

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01-DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02- DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03-DN/HN)	6
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09-DN/HN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập
doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Jun Kuroda
Ông Masashi Nakaura
Ông Maki Kamijo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Ông Đỗ Lê Hùng
Bà Nguyễn Thị Việt Thanh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp
Ông Tomoyuki Kawata

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc điều hành
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ủy ban kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng
Bà Đặng Thị Thu Hà
Ông Maki Kamijo

Trưởng Ủy ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Masashi Nakaura

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

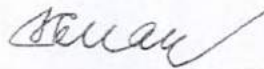
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2022 VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.253.448.100.390	3.727.292.944.320
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	53.223.566.173	43.373.518.349
111	Tiền		53.223.566.173	43.373.518.349
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.495.000.000.000	2.110.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.495.000.000.000	2.110.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		574.810.539.459	488.071.438.874
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	309.971.207.568	364.370.011.094
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		242.181.391.136	97.053.188.601
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		270.872.204	270.872.204
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	71.153.776.598	75.634.454.278
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(48.766.708.047)	(49.257.087.303)
140	Hàng tồn kho	9	1.110.932.996.504	1.072.605.509.022
141	Hàng tồn kho		1.111.874.507.758	1.073.963.422.414
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(941.511.254)	(1.357.913.392)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.480.998.254	13.242.478.075
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.203.057.248	6.603.126.396
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.277.941.006	4.516.420.536
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	2.122.931.143
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		868.070.046.179	890.373.248.382
210	Các khoản phải thu dài hạn		642.061.880	642.061.880
216	Phải thu dài hạn khác		642.061.880	642.061.880
220	Tài sản cố định		733.144.290.158	767.930.673.967
221	Tài sản cố định hữu hình	12	529.349.104.497	562.150.489.910
222	Nguyên giá		1.394.681.447.418	1.395.439.826.903
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(865.332.342.921)	(833.289.336.993)
227	Tài sản cố định vô hình	13	203.795.185.661	205.780.184.057
228	Nguyên giá		252.779.142.186	252.779.142.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.983.956.525)	(46.998.958.129)
230	Bất động sản đầu tư	14	14.481.726.122	14.654.470.364
231	Nguyên giá		17.304.956.819	17.304.956.819
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.823.230.697)	(2.650.486.455)
240	Tài sản dở dang dài hạn	15	83.207.792.535	69.507.677.936
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		83.207.792.535	69.507.677.936
250	Đầu tư tài chính dài hạn	5	4.297.500.000	4.577.500.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.108.379.057	24.108.379.057
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.810.879.057)	(19.530.879.057)
260	Tài sản dài hạn khác		32.296.675.484	33.060.864.235
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	14.380.077.576	15.525.924.704
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	17.916.597.908	17.534.939.531
270	TỔNG TÀI SẢN		5.121.518.146.569	4.617.666.192.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2022 VNĐ	Tại ngày 31.12.2021 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.325.470.664.872	824.522.565.569
310	Nợ ngắn hạn		1.258.643.603.711	757.715.602.158
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	257.160.613.664	201.219.543.333
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.523.797.863	24.082.624.119
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	38.402.372.240	34.408.305.142
314	Phải trả người lao động		152.199.000.011	162.265.583.931
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.905.038.034	39.619.329.167
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	57.051.233.231	49.608.540.605
319	Phải trả ngắn hạn khác	20	3.414.011.549	2.701.326.368
320	Vay ngắn hạn	21	639.658.332.059	207.391.176.993
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	22	40.329.205.060	36.419.172.500
330	Nợ dài hạn		66.827.061.161	66.806.963.411
342	Dự phòng phải trả dài hạn	23	59.001.692.536	57.297.571.580
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	7.825.368.625	9.509.391.831
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.796.047.481.697	3.793.143.627.133
410	Vốn chủ sở hữu	25	3.796.047.481.697	3.793.143.627.133
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư và phát triển		1.958.932.899.782	1.668.641.014.030
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		519.780.006.438	807.129.425.637
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.909.699.604	29.909.699.604
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		489.870.306.834	777.219.726.033
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	3.094.917.477	3.133.529.466
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.121.518.146.569	4.617.666.192.702



Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.245.256.053.231	1.045.745.075.634	2.426.734.497.855	2.214.960.853.495
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	28	125.989.048.596	97.908.991.185	242.692.106.714	249.740.938.587
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	1.119.267.004.635	947.836.084.449	2.184.042.391.141	1.965.219.914.908
11	Giá vốn hàng bán	29	565.552.486.270	484.609.873.390	1.125.694.459.335	1.051.499.579.836
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.714.518.365	463.226.211.059	1.058.347.931.806	913.720.335.072
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	33.168.559.931	31.059.611.008	63.170.216.309	63.647.260.305
22	Chi phí tài chính	31	24.044.869.011	24.343.478.682	45.940.161.003	49.855.637.387
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>5.072.398.985</i>	<i>3.987.395.850</i>	<i>7.485.532.568</i>	<i>6.278.590.807</i>
25	Chi phí bán hàng	32	234.207.257.588	174.366.101.333	400.397.947.818	342.616.612.899
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	64.188.732.828	63.339.199.901	125.331.262.969	120.687.806.743
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		<u>264.442.218.869</u>	<u>232.237.042.151</u>	<u>549.848.776.325</u>	<u>464.207.538.348</u>
31	Thu nhập khác	33	6.393.956.520	(194.449.575)	7.632.791.249	1.144.458.689
32	Chi phí khác	33	10.256.992.524	8.616.735.497	11.080.605.281	12.304.299.449
40	(Lỗ) khác		(3.863.036.004)	(8.811.185.072)	(3.447.814.032)	(11.159.840.760)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		<u>260.579.182.865</u>	<u>223.425.857.079</u>	<u>546.400.962.293</u>	<u>453.047.697.588</u>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	26.285.144.365	23.387.288.610	56.950.925.825	49.013.960.715
52	(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(237.484.112)	(486.141.223)	(381.658.377)	(446.725.003)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>234.531.522.612</u>	<u>200.524.709.692</u>	<u>489.831.694.845</u>	<u>404.480.461.876</u>



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	234.531.522.612	200.524.709.692	489.831.694.845	404.480.461.876
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	234.569.890.216	201.067.476.670	489.870.306.834	405.414.776.156
62	(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(38.367.604)	(542.766.978)	(38.611.989)	(934.314.280)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.736	1.480	3.627	2.985

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



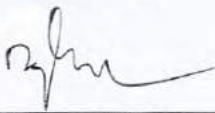
Masashi Makaura
Tổng Giám đốc

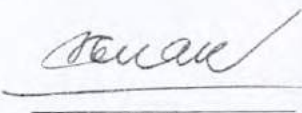
Ngày 20 tháng 07 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	546.400.962.293	453.047.697.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	40.552.852.756	42.602.670.087
Các khoản dự phòng (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	1.787.054.731	(1.298.721.534)
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(87.176.794)	(331.083.755)
Chi phí lãi vay	05	(61.997.681.780)	(51.291.698.900)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	7.485.532.568	6.278.590.807
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	534.141.543.774	449.007.454.293
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.925.491.974)	125.780.419.818
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.911.085.344)	(162.769.803.896)
Thay đổi các khoản phải trả	11	48.911.605.183	(123.174.291.471)
Thay đổi các chi phí trả trước	12	545.916.276	(4.382.645.359)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.345.027.319)	(6.167.768.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.948.252.295)	(40.250.330.351)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(24.611.381.063)	(25.802.816.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	467.857.827.238	212.240.218.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(115.401.435.368)	(12.843.540.924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.740.454.376	4.443.501.640
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.870.000.000.000)	(1.975.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ các đơn vị khác	24	1.485.000.000.000	1.868.109.670.254
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	84.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.973.367.314	69.829.340.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(432.687.613.678)	(45.376.308.780)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	694.658.332.059	582.804.881.494
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(262.391.176.993)	(232.391.235.293)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.611.248.500)	(522.984.284.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.344.093.434)	(172.570.637.799)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/ năm	50	9.826.120.126	(5.706.728.511)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.373.518.349	73.054.473.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.927.698	(17.526.354)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/ năm	70	53.223.566.173	67.330.218.153


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Giám đốc

Ngày 07 tháng 07 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.667 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.678).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, công ty con Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể Fuji Medic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT (tiếp theo)**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu so sánh trên bảng cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Tập đoàn kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất tài chính (tiếp theo)**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt độngTập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3007
ÔNG
PH
DU
Y GIANG
1. TP.C

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

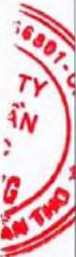
Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2021: 35% mệnh giá
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 3% lợi nhuận sau thuế
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị: 6.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận còn lại bổ sung quỹ đầu tư phát triển



4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Tiền mặt	9.979.046.500	5.755.836.500
Tiền gửi ngân hàng	43.244.519.673	37.617.681.849
	<u>53.223.566.173</u>	<u>43.373.518.349</u>

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.495.000.000.000</u>	<u>2.495.000.000.000</u>	<u>2.110.000.000.000</u>	<u>2.110.000.000.000</u>

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	24.108.379.057	(19.810.879.057)	24.108.379.057	(19.530.879.057)
	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.810.879.057)</u>	<u>24.108.379.057</u>	<u>(19.530.879.057)</u>

(*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.108.379.057	4.108.379.057
	<u>24.108.379.057</u>	<u>24.108.379.057</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	17.400.000.000	17.400.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.410.879.057	2.130.879.057
	<u>19.810.879.057</u>	<u>19.530.879.057</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	1.218.307.608	279.917.338
Bên thứ ba	308.752.899.960	364.090.093.756
	<u>309.971.207.568</u>	<u>364.370.011.094</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 không có các khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	47.832.293.146	53.370.038.356
Phải thu người lao động	18.564.154.707	16.937.299.736
Phải thu khác	4.757.328.745	5.327.116.186
	<u>71.153.776.598</u>	<u>75.634.454.278</u>

8 NỢ XẤU

	30.06.2022		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	86.187.084.456	37.420.376.409	(48.766.708.047)
	31.12.2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.048.675.046	42.791.587.743	(49.257.087.303)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 NỢ XẤU (tiếp theo)

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	49.257.087.303	50.909.210.697
Trích lập dự phòng trong kỳ/ năm	-	1.168.627.725
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(490.379.256)	-
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.820.751.119)
Số dư cuối kỳ/ năm	48.766.708.047	49.257.087.303

9 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	164.736.414.111	-	89.121.663.921	-
Nguyên vật liệu tồn kho	595.863.819.162	-	641.208.881.858	-
Chi phí SXKD dở dang	56.407.529.900	-	74.081.738.915	-
Thành phẩm tồn kho	263.522.111.024	(941.511.254)	170.484.518.266	(1.357.913.392)
Hàng hóa	31.344.633.561	-	99.066.619.454	-
	1.111.874.507.758	(941.511.254)	1.073.963.422.414	(1.357.913.392)

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	1.357.913.392	1.064.611.683
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	293.301.709
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	(416.402.138)	-
Số dư cuối kỳ/năm	941.511.254	1.357.913.392

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	4.905.148.417	776.601.256
Chi phí khác	2.297.908.831	5.826.525.140
	<u>7.203.057.248</u>	<u>6.603.126.396</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Công cụ dụng cụ	5.446.063.372	6.719.718.519
Chi phí khác	8.934.014.204	8.806.206.185
	<u>14.380.077.576</u>	<u>15.525.924.704</u>

Các khoản chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	15.525.924.704	15.232.901.753
Tăng trong kỳ/năm	5.043.434.748	12.271.599.096
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.189.281.876)	(11.978.576.145)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.380.077.576</u>	<u>15.525.924.704</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số cuối kỳ/năm VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12.533.538.792	56.006.465.662	(62.324.788.423)	6.215.216.031
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.895.124.068	(27.895.124.068)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.720.162.204	(5.720.162.204)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.316.248	56.950.925.825	(41.948.252.295)	19.210.989.778
Thuế thu nhập cá nhân	10.547.800.232	28.908.828.557	(38.316.635.826)	1.139.992.963
Thuế đất, thuế sử dụng đất	(2.122.931.143)	7.469.782.708	(1.808.632.994)	3.538.218.571
Thuế khác	7.118.649.870	9.446.761.868	(8.267.456.841)	8.297.954.897
Cộng	32.285.373.999	192.398.050.892	(186.281.052.651)	38.402.372.240
Trong đó:				
<i>Thuế phải thu</i>	<i>2.122.931.143</i>			<i>-</i>
<i>Thuế phải nộp</i>	<i>34.408.305.142</i>			<i>38.402.372.240</i>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	528.464.444.217	649.912.811.706	144.089.731.660	72.972.839.320	1.395.439.826.903
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh 15)	-	6.994.916.889	630.000.000	620.403.880	8.245.320.769
Thanh lý	-	-	(9.003.700.254)	-	(9.003.700.254)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	528.464.444.217	656.907.728.595	135.716.031.406	73.593.243.200	1.394.681.447.418
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	265.754.972.330	391.126.423.008	107.823.984.440	68.583.957.215	833.289.336.993
Khấu hao trong kỳ/năm	12.605.827.792	22.960.781.983	3.984.516.160	1.323.185.547	40.874.311.482
Thanh lý	-	-	(8.831.305.554)	-	(8.831.305.554)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	278.360.800.122	414.087.204.991	102.977.195.046	69.907.142.762	865.332.342.921
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	262.709.471.887	258.786.388.698	36.265.747.220	4.388.882.105	562.150.489.910
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	250.103.644.095	242.820.523.604	32.738.836.360	3.686.100.438	529.349.104.497

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 313.503.418.195 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 302.501.744.242 đồng Việt Nam).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	88.314.253.166	143.434.719.993	21.030.169.027	252.779.142.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	29.776.103.520	17.222.854.609	46.998.958.129
Khấu hao trong kỳ/năm	-	1.496.266.914	488.731.482	1.984.998.396
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	-	31.272.370.434	17.711.586.091	48.983.956.525
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	88.314.253.166	113.658.616.473	3.807.314.418	205.780.184.057
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	88.314.253.166	112.162.349.559	3.318.582.936	203.795.185.661

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng Việt Nam)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	17.304.956.819
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	17.304.956.819
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	2.650.486.455
Khấu hao trong kỳ/ năm	172.744.242
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	2.823.230.697
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	14.654.470.364
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	14.481.726.122

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 là 232.067.069 đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Tập đoàn là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ phát hành ngày 31 tháng 03 năm 2020. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ là một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự

15 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	17.005.325.167	15.525.527.491
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774
Cải tạo phòng ban	2.258.088.112	1.974.192.771
Mua máy móc, thiết bị	33.914.065.524	35.604.858.567
Dự án sản phẩm REB	3.134.670.037	3.125.907.325
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án sản phẩm LUS	523.260.902	-
Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG	21.402.881.774	8.307.690.763
	<u>83.207.792.535</u>	<u>69.507.677.936</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	69.507.677.936	66.472.781.314
Mua sắm	25.491.696.614	30.521.376.238
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(8.245.320.769)	(20.422.904.914)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(1.104.324.951)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(3.546.261.246)	(5.959.249.751)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>83.207.792.535</u>	<u>69.507.677.936</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	89.582.989.540	87.674.697.655
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>17.916.597.908</u>	<u>17.534.939.531</u>



16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VNĐ
Số dư đầu năm	17.534.939.531	16.067.720.826
Tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	404.861.788	1.560.847.547
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất	(23.203.411)	(93.628.842)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>17.916.597.908</u>	<u>17.534.939.531</u>

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	-	-	1.513.428.227	1.513.428.227
Bên thứ ba (*)	257.160.613.664	257.160.613.664	199.706.115.106	199.706.115.106
	<u>257.160.613.664</u>	<u>257.160.613.664</u>	<u>201.219.543.333</u>	<u>201.219.543.333</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	24.267.306.000	35.755.200.000
Nomura Trading Co., Ltd	44.916.994.500	3.248.910.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Lãi vay phải trả	249.007.260	108.502.011
Chiết khấu thanh toán	4.326.990.987	7.444.886.014
Chi phí phải trả khác	27.329.039.787	32.065.941.142
	<u>31.905.038.034</u>	<u>39.619.329.167</u>

19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	<u>57.051.233.231</u>	<u>49.608.540.605</u>

20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Kinh phí công đoàn	548.194.528	548.559.939
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.865.817.021	2.152.766.429
	<u>3.414.011.549</u>	<u>2.701.326.368</u>

21 VAY NGẮN HẠN

	30.06.2022		31.12.2021	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	639.658.332.059	639.658.332.059	207.391.176.993	207.391.176.993
	<u>639.658.332.059</u>	<u>639.658.332.059</u>	<u>207.391.176.993</u>	<u>207.391.176.993</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2022 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2022 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	207.391.176.993	802.145.018.592	(369.877.863.526)	639.658.332.059
	<u>207.391.176.993</u>	<u>802.145.018.592</u>	<u>(369.877.863.526)</u>	<u>639.658.332.059</u>

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,27% đến 0,34% một tháng (năm 2021: từ 0,18% đến 0,33% một tháng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tập đoàn hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của các công ty con hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	24.232.911.894	10.109.183.642	2.077.076.964	36.419.172.500
Trích quỹ trong kỳ/năm	23.316.591.781	-	6.000.000.000	29.316.591.781
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	(795.178.158)	-	(795.178.158)
Sử dụng quỹ	(24.505.863.933)	-	(105.517.130)	(24.611.381.063)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.043.639.742</u>	<u>9.314.005.484</u>	<u>7.971.559.834</u>	<u>40.329.205.060</u>

23 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VNĐ	Dự phòng trợ cấp thôi việc VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư đầu năm	27.364.901.461	29.932.670.119	57.297.571.580
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.968.845.076	444.991.049	2.413.836.125
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(709.715.169)	(709.715.169)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.333.746.537</u>	<u>29.667.945.999</u>	<u>59.001.692.536</u>

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ
Số dư đầu năm	9.509.391.831
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	<u>(1.684.023.206)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.825.368.625</u>

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	769.784.599.949	3.563.970.902.644
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	777.219.726.033	777.219.726.033
Cổ tức năm 2020	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	188.694.369.335	(188.694.369.335)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(22.196.247.010)	(22.196.247.010)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.668.641.014.030	807.129.425.637	3.790.010.097.667
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	489.870.306.834	489.870.306.834
Cổ tức năm 2021	-	-	-	(457.611.248.500)	(457.611.248.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	290.291.885.752	(290.291.885.752)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(23.316.591.781)	(23.316.591.781)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.958.932.899.782	519.780.006.438	3.792.952.564.220



25 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ

	30.06.2022		31.12.2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 35%, tương ứng với số tiền là 457.611.248.500 đồng. Ngày 15 tháng 04 năm 2022, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2021.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 23.316.591.781 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban kiểm toán, thành viên các Ủy ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2021 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 30.06.2022	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.133.529.466	4.068.461.712
(Lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ/năm	(38.611.989)	(934.932.246)
Số dư cuối kỳ/năm	3.094.917.477	3.133.529.466

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm ngoại tệ như sau:

	30.06.2022	31.12.2021
Đô la Mỹ (USD)	231.410	155.102
Euro (EUR)	855	926
Yên (JPY)	29.249	29.975

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Nợ khó đòi đã xử lý

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Nợ khó đòi đã xử lý	5.647.750.056	5.647.750.056

28 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm	1.145.278.780.567	927.318.232.051	2.172.225.258.423	1.881.116.526.280
Doanh thu bán hàng hóa	99.450.317.154	117.802.530.981	253.379.075.875	332.521.915.469
Doanh thu khác	526.955.510	624.312.602	1.130.163.557	1.322.411.746
	<u>1.245.256.053.231</u>	<u>1.045.745.075.634</u>	<u>2.426.734.497.855</u>	<u>2.214.960.853.495</u>
Các khoản giảm trừ				
Chiết khấu thương mại	125.682.229.726	97.677.111.010	241.196.800.808	248.962.689.860
Hàng bán bị trả lại	306.818.870	231.880.175	1.495.305.906	778.248.727
	<u>125.989.048.596</u>	<u>97.908.991.185</u>	<u>242.692.106.714</u>	<u>249.740.938.587</u>
Doanh thu thuần	<u>1.119.267.004.635</u>	<u>947.836.084.449</u>	<u>2.184.042.391.141</u>	<u>1.965.219.914.908</u>
Trong đó:				
Doanh thu bán thành phẩm	1.019.746.847.091	829.946.223.362	1.931.487.498.553	1.632.829.344.739
Doanh thu bán hàng hóa	98.993.202.034	117.265.548.485	251.424.729.031	331.068.158.423
Doanh thu khác	526.955.510	624.312.602	1.130.163.557	1.322.411.746

Hàng đi đường chưa ghi nhận doanh thu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 57.371.590.795 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2021: 48.330.804.983 đồng)

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Giá vốn thành phẩm	474.671.712.166	374.371.528.923	890.655.663.879	733.169.886.427
Giá vốn hàng hóa (Hoàn nhập)/ Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	91.297.176.242	109.914.640.783	235.455.197.594	318.005.989.725
	<u>(416.402.138)</u>	<u>323.703.684</u>	<u>(416.402.138)</u>	<u>323.703.684</u>
	<u>565.552.486.270</u>	<u>484.609.873.390</u>	<u>1.125.694.459.335</u>	<u>1.051.499.579.836</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	31.853.283.691	29.038.514.183	59.435.622.104	59.727.811.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.315.276.240	2.021.096.825	3.734.594.205	3.919.448.814
	<u>33.168.559.931</u>	<u>31.059.611.008</u>	<u>63.170.216.309</u>	<u>63.647.260.305</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	5.072.398.985	3.987.395.850	7.485.532.568	6.278.590.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.666.839.771	1.199.123.380	2.345.383.180	3.334.404.820
Chiết khấu thanh toán	17.119.986.930	18.673.816.127	35.774.885.573	40.147.849.934
Trích/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	175.000.000	472.500.000	280.000.000	(48.705.743)
Lỗ thanh lý đầu tư	-	-	-	89.005.743
Chi phí tài chính khác	10.643.325	10.643.325	54.359.682	54.491.826
	<u>24.044.869.011</u>	<u>24.343.478.682</u>	<u>45.940.161.003</u>	<u>49.855.637.387</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	123.194.926.214	97.596.976.163	230.606.858.576	202.318.401.424
Chi phí quảng cáo	36.781.989.984	28.871.754.673	46.104.971.170	49.625.975.930
Các chi phí khác	74.230.341.390	47.897.370.497	123.686.118.072	90.672.235.545
	<u>234.207.257.588</u>	<u>174.366.101.333</u>	<u>400.397.947.818</u>	<u>342.616.612.899</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	48.103.751.869	43.492.884.767	88.208.942.421	85.508.860.727
Các chi phí khác	16.084.980.959	19.846.315.134	37.122.320.548	35.178.946.016
	<u>64.188.732.828</u>	<u>63.339.199.901</u>	<u>125.331.262.969</u>	<u>120.687.806.743</u>

33 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi/ (Lỗ) thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.651.545.285	(650.119.149)	2.562.059.676	-
Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	4.221.800.079	109.230.750	4.222.601.579	396.292.065
Thu nhập khác	520.611.156	346.438.824	848.129.994	748.166.624
	<u>6.393.956.520</u>	<u>(194.449.575)</u>	<u>7.632.791.249</u>	<u>1.144.458.689</u>

Chi phí khác

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	7.565.911.309	-	8.347.106.848
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	-	-	57.333.676	-
Chi phí khấu hao	312.300.195	452.094.568	626.822.001	954.657.115
Chi phí khác	9.944.692.329	598.729.620	10.396.449.604	3.002.535.486
	<u>10.256.992.524</u>	<u>8.616.735.497</u>	<u>11.080.605.281</u>	<u>12.304.299.449</u>

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.087.561.410.238	994.690.589.631
Chi phí nhân công	463.764.003.294	423.438.947.622
Chi phí khấu hao	39.926.030.755	41.648.012.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.269.606.050	90.557.595.539
Chi phí khác	104.717.260.111	94.261.069.765
	<u>1.815.238.310.448</u>	<u>1.644.596.215.529</u>



35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	546.400.962.293	453.047.697.588
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	109.280.192.459	90.609.539.518
Điều chỉnh:		
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm	15.759.996	381.352.767
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.997.115.100	3.306.757.887
Dự phòng thiếu thuế năm trước	-	9.331.091
Ưu đãi thuế	(57.334.104.132)	(45.095.512.757)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	(8.037.598)	(197.507.791)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>56.950.925.825</u>	<u>49.013.960.715</u>

Biến động chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022	30.06.2021
	VNĐ	VNĐ
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(404.861.788)	(483.106.900)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất	23.203.411	36.381.897
	<u>(381.658.377)</u>	<u>(446.725.003)</u>

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

36 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	489.870.306.834	405.414.776.156
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(15.696.109.205)	(15.162.443.285)
	<u>474.174.197.629</u>	<u>390.252.332.871</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.627	2.985

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ/năm 2022 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 18 tháng 03 năm 2022 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

37 CAM KẾT

a) Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ/năm	3.554.218.570	3.553.218.570

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Trong vòng 1 năm	7.076.437.142	7.076.437.142
Từ 1 đến 5 năm	28.305.748.568	28.305.748.568
Trên 5 năm	118.779.845.285	122.337.720.625
	<u>154.162.030.995</u>	<u>157.719.906.335</u>

b) Cam kết vốn

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	129.922.641.641	527.603.637.672
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	420.459.749.903	46.334.872.017
	<u>550.382.391.544</u>	<u>573.938.509.689</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	Công ty liên quan của Taisho
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.568.059.989	379.208.649
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	468.155.712
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	2.258.248.093	65.127.370
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	401.569.920
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	12.139.848	-
Xuất tặng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	13.784.083	-
Nhận hỗ trợ		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	4.215.538.818	-
Chi trả cổ tức		
SCIC	198.191.829.500	226.504.948.000
Công ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	233.439.682.000	266.788.208.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Hội đồng Quản trị	1.965.000.000	1.500.000.000
Ban Tổng Giám đốc	7.574.630.189	8.423.479.180

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2022 VNĐ	31.12.2021 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	1.218.307.608	279.917.338
Phải trả người bán		
Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho	-	1.513.428.227

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

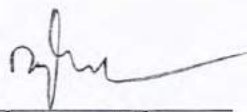
	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	319.608.477.533	216.890.616.345
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	8.245.320.769	17.062.544.960
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	-	708.839.306
Lãi vay dự trả	249.007.260	189.133.309
Lãi tiền gửi dự thu	47.832.293.146	30.393.145.215

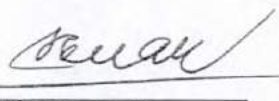
b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	802.145.018.592	666.804.881.494

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/ năm

	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
	30.06.2022 VNĐ	30.06.2021 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	369.877.863.526	316.391.235.293


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 07 năm 2022